

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO 5 TUỔI

NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện	ĐCBX
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a) Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. Tay: + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1->9	
Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức vận động				
2	- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn. - Đi khuyu gối	1,2,3,5,7,6,8	

	+ Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát		
3	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng đích đặc theo hiệu lệnh.	4,5,9	
4	- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Tung, đập bắt bóng tại chỗ - Tung bóng lên cao và bắt. - Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân	1,3,5,9	
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích đặc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Ném xa bằng 2 tay. - Trèo lên, xuống thang 7 gióng. - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. - Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100-120m. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản cao 15 - 20cm. - Nhảy lò cò 5m - Bật xa 40-45cm - Bật nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) - Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang);(Đích đứng)	1->9	

		- Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Bò dích dắc qua 7 điểm. - Bật liên tục vào vòng. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.		
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt				
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp.	1,2,9	
7	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc-mơ-tuya.	- Xé - Cài, cởi cúc. - Khâu, buộc dây - Tô, đồ theo nét. - Cắt đường vòng cung. - Kéo khoá (phéc-mơ-tuya), luồn.	3,6,7,9	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe				
8	- Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	• Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) • Nhận biết một số món ăn, thực phẩm của địa phương, mang đặc trưng	1,2,3	
10	- Trẻ biết: ăn nhiều loại		2	

	thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	của địa phương như măng đắng, măng chua, cá nướng, cơm nếp, rau sắn. • Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của địa phương.		
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt				
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dãi/ giặt nước cho sạch.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,3	
12	- Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.	3	
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe				
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn	1,3	
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Lựa chọn trang	8	

	hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	phục phù hợp với thời tiết. - Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.		
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				
15	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3	
16	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	- Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	4,8	
17	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sắc,... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	Nhận biết một số nguyên nhân bị ốm và cách phòng tránh	1,6	
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.		1,3,8	

	+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ		
19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc		1,3,5,7

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu 2 - 3 dấu hiệu.) ` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con	1,2,3,5,6,8	
21	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		2,5,6,8	
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được		6.8	

	tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.		
23	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng	4	
24	- Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		1,3,5,7	
25	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	1,3,5,6	
26	- Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	Loại một đối tượng không cùng nhóm.	7	
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản				
27	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	5,6,8	
28	-Trẻ thích khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.		5,6,8	
29	- Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.		4	
30	- Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.	7	
31	Trẻ biết nhận xét, thảo luận, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát			
32	- Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.	4	

	hình - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	- Thực hiện công việc theo cách riêng - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. Như vẽ nặn xé dán, múa hát, sáng tạo trong học tập vui chơi.		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
33	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	6	
34	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1, 3,4,6 ,8	
35	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Đếm trong phạm vi 10	1,3,4,6 ,8	
36	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1,3,5,6,9	
37	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1,3,5,6,9	
38	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,6,8	
39	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	6	
40	- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ		8,9	
Sắp xếp theo quy tắc				
41	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	6	
42	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		6	
43	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu		6	

	sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra qui tắc sắp xếp		
So sánh hai đối tượng				
44	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	4,6,8	
Nhận biết hình dạng				
45	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	7	
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
46	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn	Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
47	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Gọi tên các thứ trong tuần.	8	
48	- Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	8	
c) Khám phá xã hội				
49	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Địa chỉ gia đình.	2	
50	- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia	- Ngày sinh, và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành	3	

	đình.	viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).		
51	- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	3	
52	- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
53	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
54	- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		2	
55	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.	4	
56	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới	1,3,4,6,7	
57	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
58	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	8,9	

	đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
59	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	3,5,6,7,9	
60	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		8,9	
61	- Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác	- Nghe những bài hát dân ca, những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ. - Nghe hiểu nội dung các câu phức. - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ.	4	
62	- Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	8	
63	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Bày tỏ rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	6	
64	- Trẻ có thể dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.	1->9	
65	- Trẻ có thể sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.	4,5	
66	- Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	1->9	
67	- Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;	- Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng K’ Mú, Lào, Mông	5	
68	- Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp		4	

	với tình huống.			
69	- Trẻ không nói tục, chửi bậy.		1	
70	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động tính cách, trạng thái của nhân vật.	- Kể lại sự việc theo trình tự - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	5,6	
71	- Trẻ có thể kể lại nội dung câu truyện theo trình tự nhất định		1->9	
72	- Trẻ có thể kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân		8,9	
73	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		8,9	
74	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	6	
75	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. Hiểu và thực hiện các quy tắc giao tiếp phù hợp với văn hóa địa phương như thể hiện trong các hoạt động học tập vui chơi, vệ sinh, ăn uống, trang phục, giao tiếp ứng xử không làm ồn, la hét, đùa giỡn lớn tiếng ở những nơi công cộng lễ phép đối với người lớn	2	
76	- Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi		2	
77	- Trẻ biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện.		6	
78	- Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.		9	
79	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Đọc truyện qua các tranh vẽ. - Bảo vệ sách - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc	4	
80	- Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm		8	

	của bản thân.	và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.		
81	- Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết	- Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Tham gia hoạt động góc thư viện thân thiện Sử dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản sẵn sàng vào lớp 1 đáp ứng yêu cầu liên thông chương trình giáo dục phổ thông 2018.	7	
82	- Trẻ có một số hành vi như người đọc sách		7,8	
83	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ) - Nhận dạng các chữ cái.	1,7	
84	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		1->9	
85	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh		4	
86	- Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	4,5,8	
87	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói		6	
88	- Trẻ biết viết “viết” tên của bản thân theo cách của mình		9	
89	- Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới		9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội				
90	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2,3	
91	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	2	

	gì bé không làm được			
92	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		2	
93	- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.		3	
94	- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân		7	
95	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân;		3	
96	- Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.		2	
97	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		3	
98	- Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	2,3,4	
90	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		4	
100	- Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc;		5	
101	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.		6	
102	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	- Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, Âm nhạc) - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương	2	
103	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		2	
104	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		9	
105	- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của		9	

	Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương		
106	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9	
107	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương: - Quan tâm đến một vài nét văn hóa truyền thống của địa phương: Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, kiến trúc nhà sàn, nhạc cụ dân tộc, dụng cụ lao động, nhảy sạp, múa xòe.	6, 9	
108	- Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;		8	
109	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Một số quy định nơi công cộng; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	1.3	
110	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép	1.2	
111	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Hợp tác	1.2	
112	- Trẻ biết chờ đến lượt	- Quan tâm, giúp đỡ bạn	5	
113	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu	3,5	
114	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Lịch sự.	7	
115	- Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi;		9	
116	- Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;		5	
117	- Trẻ thích chia sẻ cảm xúc,		1,9	

	kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi;			
118	- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn;		4	
119	- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên;		7	
120	- Trẻ thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè;		4	
121	- Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn;		7	
122	- Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.		7	
123	- Trẻ có các hành vi thích hợp trong ứng xử xã hội		7	
124	- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác;		8	
125	- Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường;		9	
126	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	
127	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		2	
128	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		5,8	
129	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn		1,8	
130	- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.		9	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.				
131	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản	4	

	gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương như múa xòe, nhảy sạp, trang phục dân tộc, kiến trúc nhà cửa nhạc cụ dân tộc.		
132	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		2,3,4	
133	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		3	
134	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng dụng cụ gõ đệm	1->9	
135	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1->9	
136	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	8	
137	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	8	
138	- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản	5	

		nhạc, điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. nhảy sạp, múa xòe - Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).		
139	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	8	
140	- Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước/ đường nét và bố cục - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	1, 2,3,8,9	
141	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		3,4, 5,6,7	
142	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1,2,3,5,6,7	
143	- Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối		2,5	
144	- Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		3, 5,9	
145	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		9	
146	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		4	

HIỆU TRƯỞNG

Quàng Thị Hằng Thu